



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Than Đào Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày 30/09/2025	7,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-7.1%	-1.5%

DT thuần Q3/25
794
tỷ VNĐ
QoQ: ▼789 -49.9%

LN thuần Q3/25
7.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.90 1078%

LN sau thuế Q3/25
8.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.55 44.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.9%
YoY: +/-▲ 1.6%

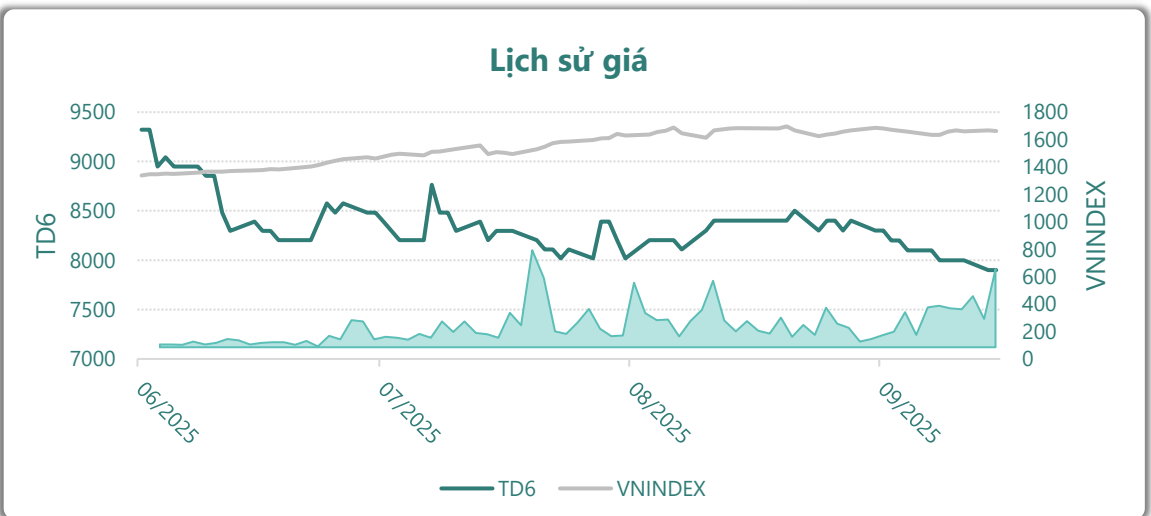
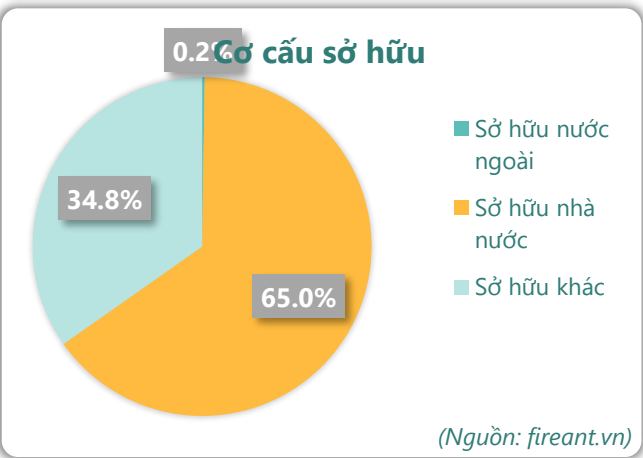
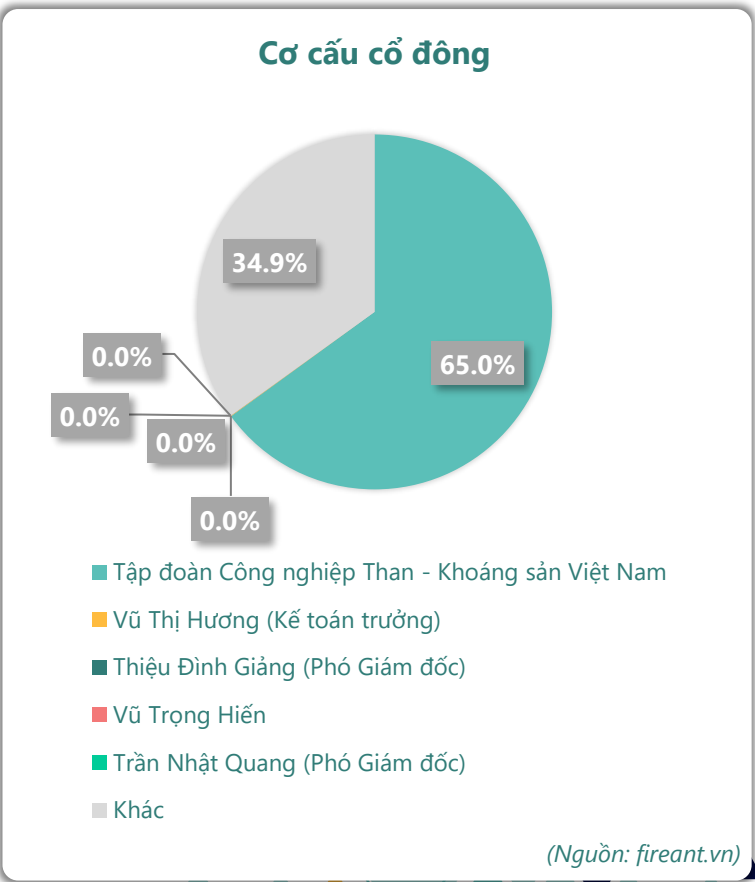
ROE (TTM) Q3/25

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,900 - 9,322
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	489
Số lượng CPLH (CP)	61,935,202
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,360
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.24
EPS	
P/E	

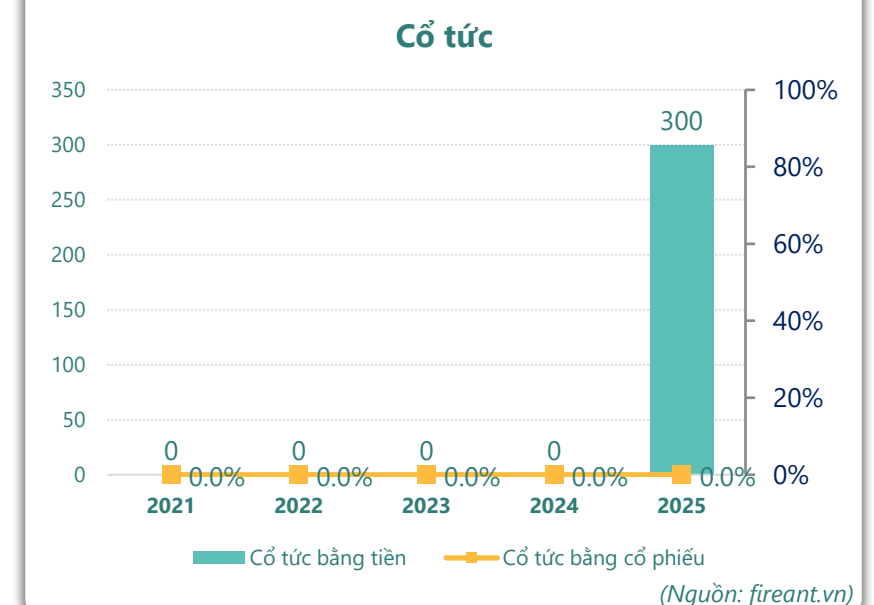
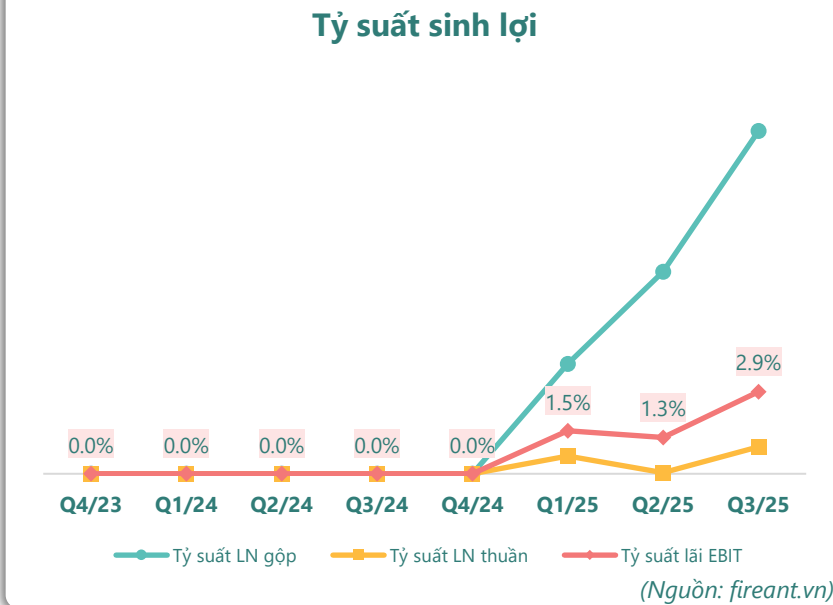
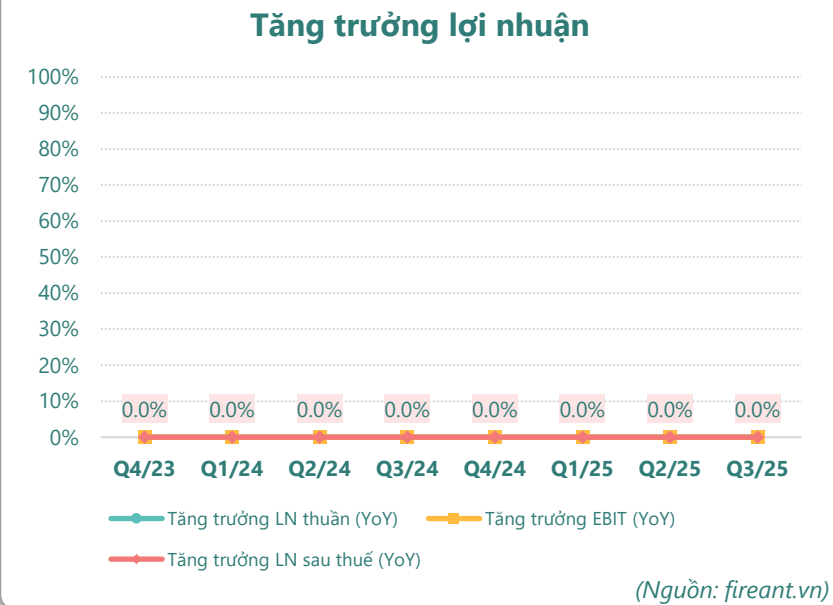
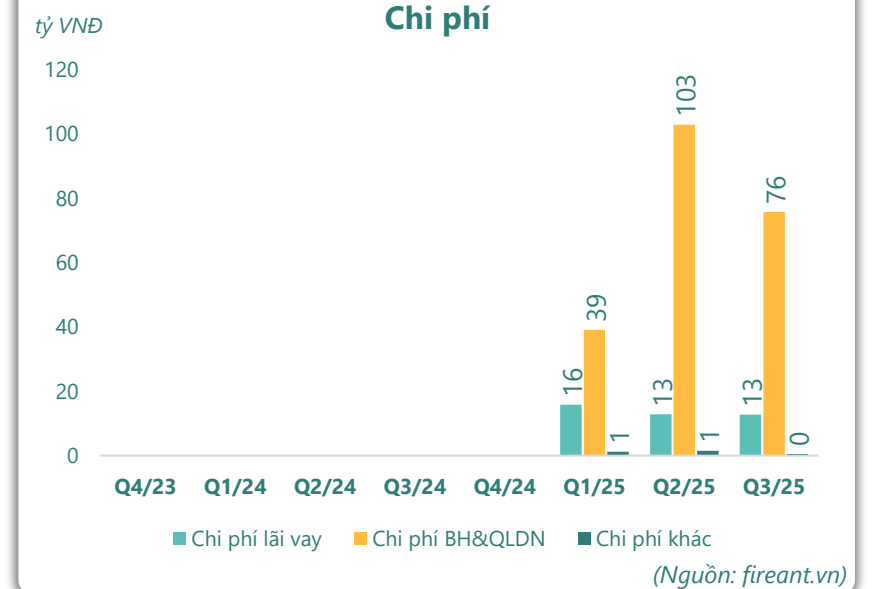
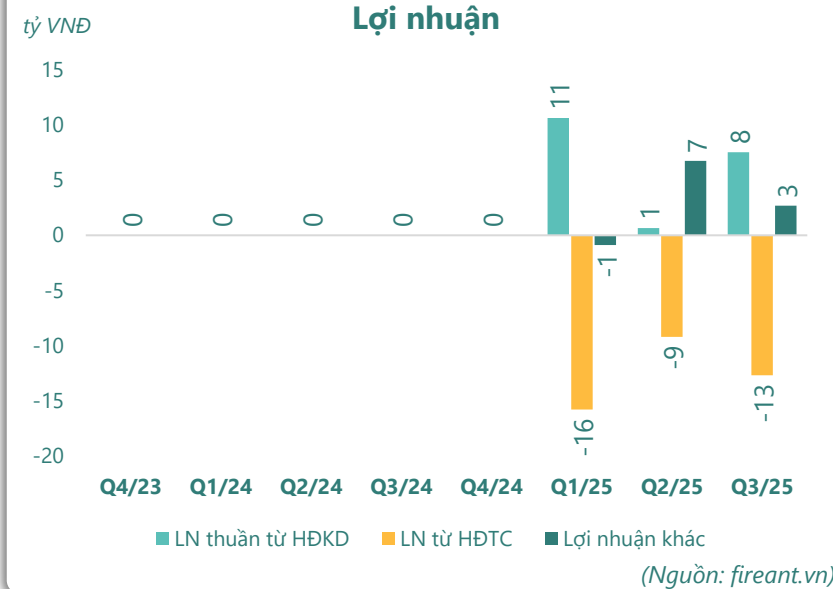
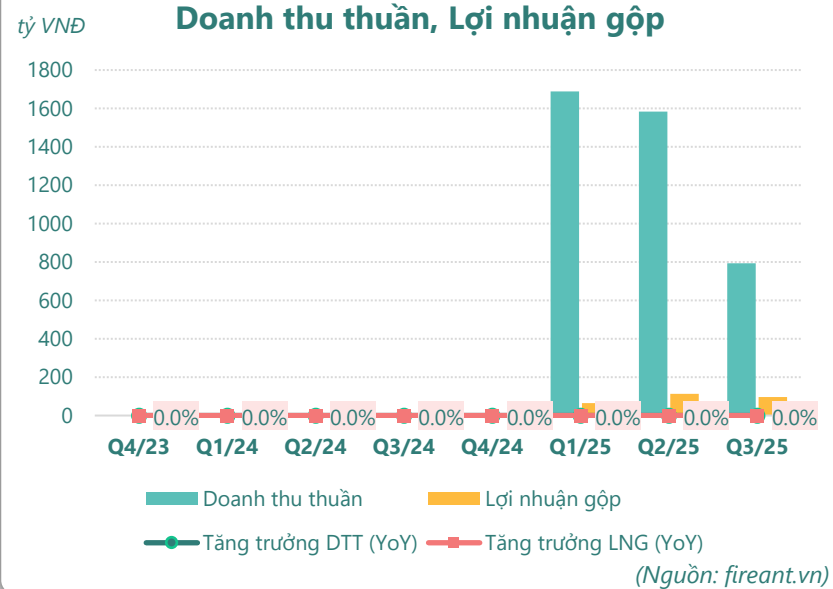
DT thuần 9T 2025
4,065
tỷ VNĐ

LN thuần 9T 2025
18.8
tỷ VNĐ

LN sau thuế 9T 2025
20.2
tỷ VNĐ



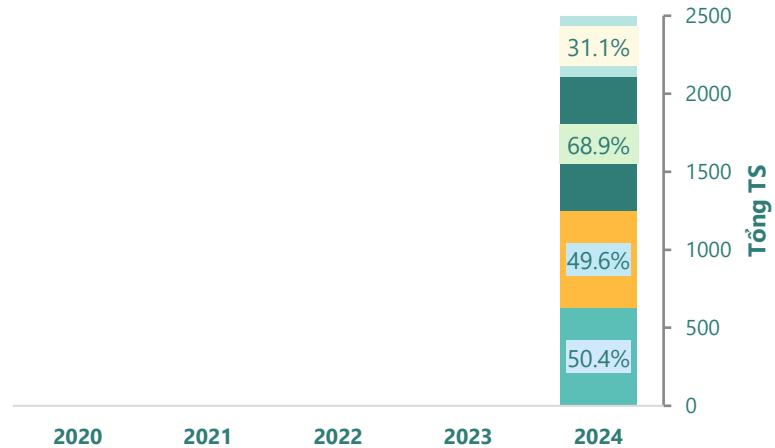
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

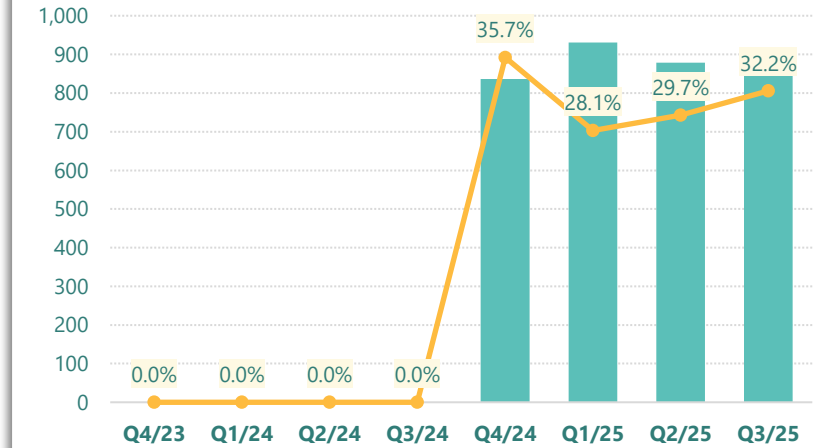


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

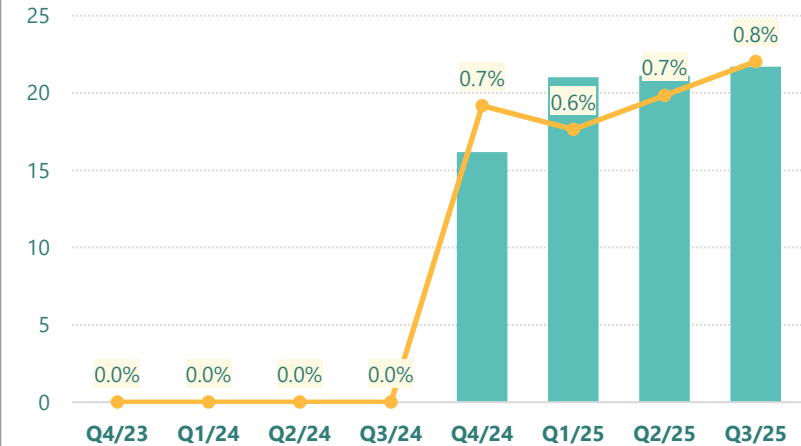


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

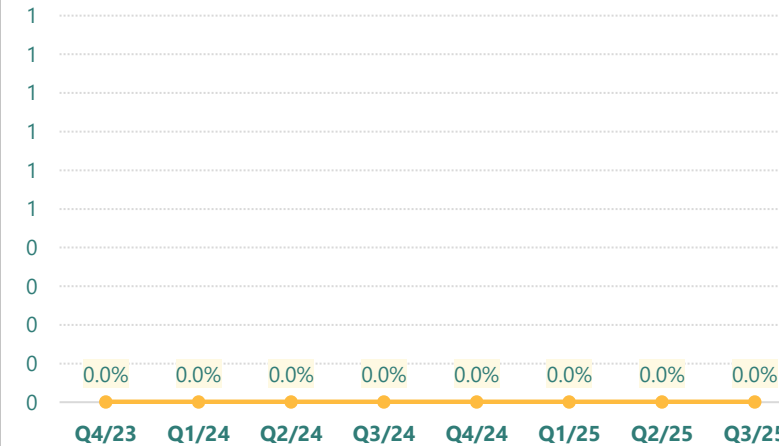


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

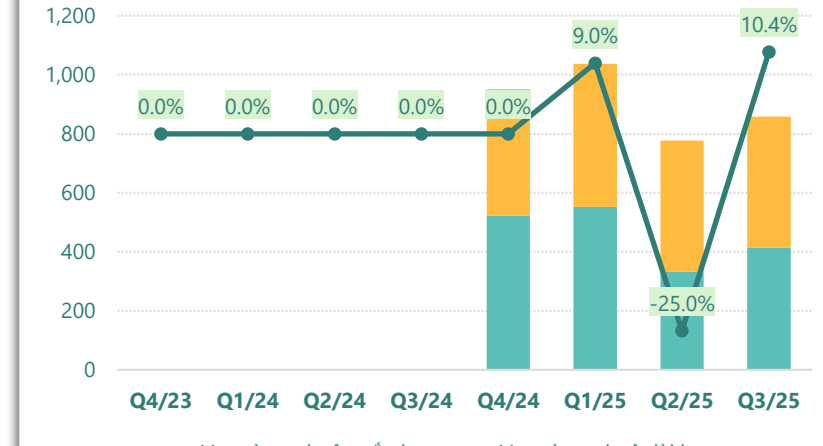


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

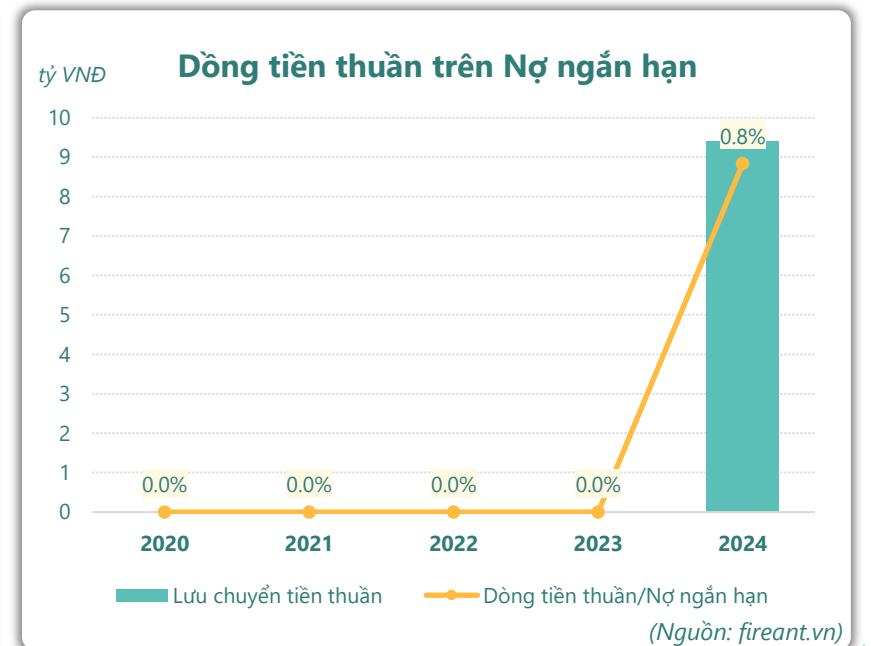
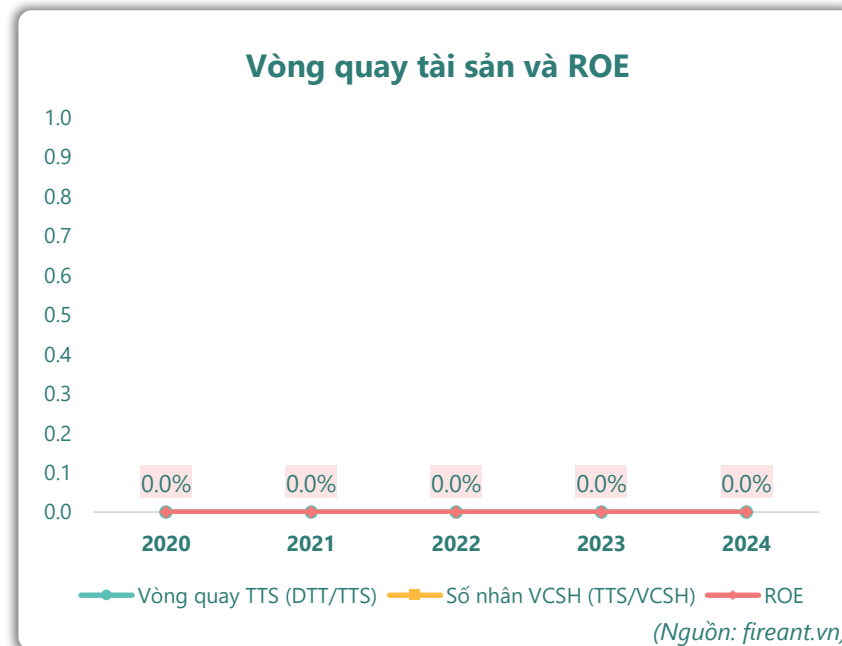
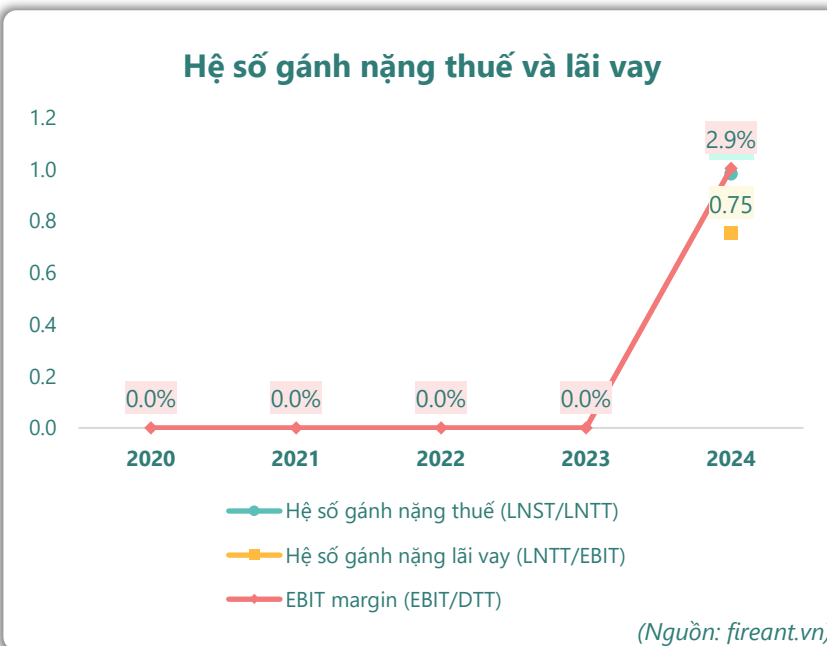
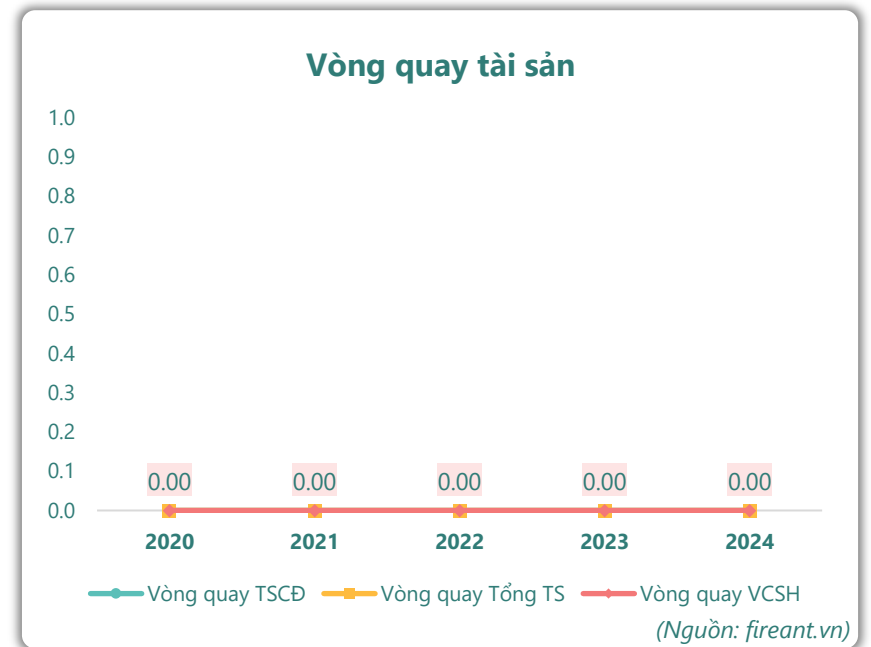
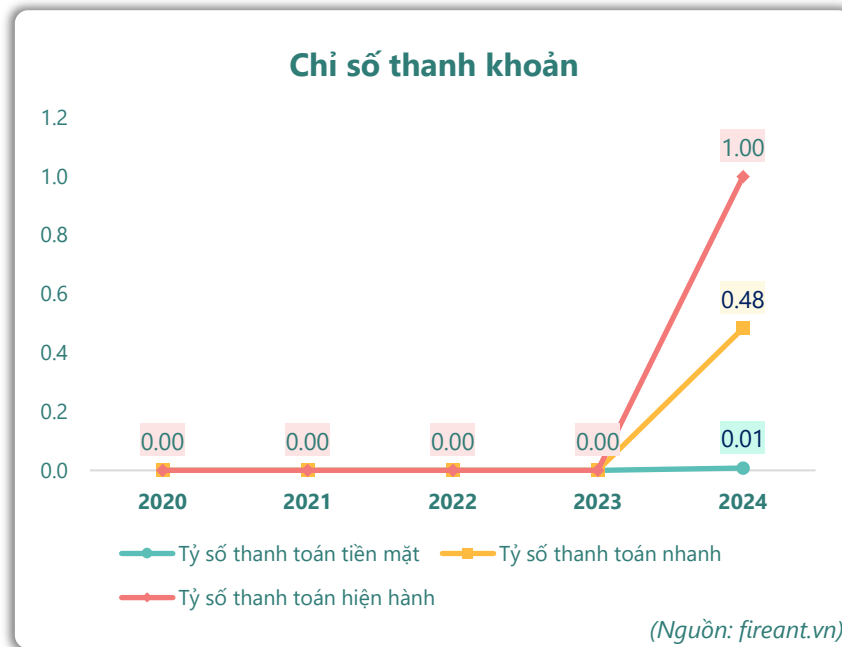
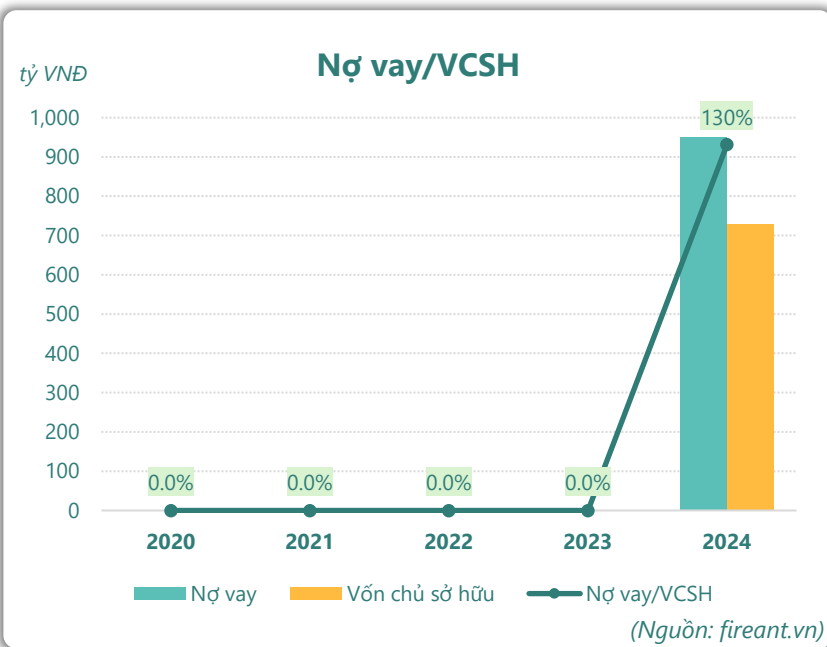


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	794			4,065		
Giá vốn hàng bán	698			3,791		
Lợi nhuận gộp	96.0			274		
Doanh thu HĐTC	0.03			3.69		
Chi phí TC	12.7			41.4		
Chi phí lãi vay	12.7			41.4		
LN trong công ty LKLD	0			0		
Chi phí bán hàng	0.79			3.16		
Chi phí QLDN	75.0			215		
LN thuần từ HĐKD	7.54			18.8		
Lợi nhuận khác	2.70			8.57		
LN trước thuế	10.2			27.4		
Lợi nhuận sau thuế	8.34			20.2		
LNST của CĐ cty mẹ	8.34			20.2		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	50.5	258	-5.81
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	-139	0.66	-51.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	85.5	-260	62.3
Tiền đầu kỳ	0	0	0	9.40	6.75	5.45
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	-2.65	-1.29	5.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	6.75	5.45	10.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,735	2,344	16.7%
Tài sản ngắn hạn	1,449	1,182	22.7%
Tiền và tương đương tiền	10.5	9.40	11.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	253	428	-40.8%
Hàng tồn kho	1,099	610	80.1%
Tài sản ngắn hạn khác	86.4	134	-35.4%
Tài sản dài hạn	1,286	1,162	10.6%
Phải thu dài hạn	280	242	15.7%
Tài sản cố định	881	836	5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.7	16.2	34.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	103	68.1	51.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,017	1,614	25.0%
Nợ ngắn hạn	1,573	1,183	33.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	415	522	-20.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	299	463	-35.4%
Nợ dài hạn	444	431	2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	443	430	3.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	718	730	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	718	730	-1.6%
Vốn điều lệ	619	619	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

